

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 208 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 14 tháng 7 năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp
tỉnh Tuyên Quang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng
và phát triển bền vững, giai đoạn 2015-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 15/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”;

Căn cứ Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”;

Căn cứ Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp”;

Căn cứ Quyết định số 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Phê duyệt “Đề án Tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-BNN-TCTL ngày 21/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành Thủy lợi”;

Căn cứ Quyết định số 984/QĐ-BNN-CN ngày 09/5/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành Chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”;

Căn cứ Quyết định số 986/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/5/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Kế hoạch thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 1006/QĐ-BNN-TT ngày 13/5/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông báo số 1028-TB/TU ngày 12/5/2015 của Thường trực Tỉnh ủy tại cuộc họp Thường trực Tỉnh ủy ngày 11/5/2015 về Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Kết luận số 217-KL/TU ngày 17/5/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy (kỳ thứ 59).

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 931/TTr-SNN ngày 14/5/2015 về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2015-2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2015-2020.

(Có Đề án kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

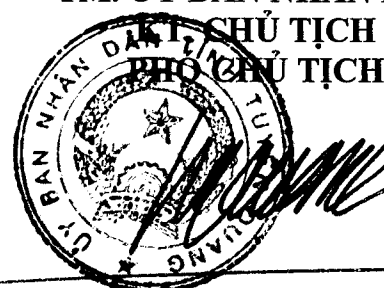
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trưởng Phòng: KT CNLN, TH;
- Chuyên viên NLN;
- Lưu VT (Hòa)

(Báo
Cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Đình Quang

ĐỀ ÁN

**Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang theo hướng
nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2015-2020**
(Kèm theo Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 14/7/2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT

Tuyên Quang là tỉnh miền núi phía Bắc, có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản. Trong những năm qua, tỉnh đã ban hành và triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản; đầu tư nâng cấp, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; tích cực chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật ứng dụng vào sản xuất và tập trung huy động mọi nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới... Do đó, Nông nghiệp và nông thôn của tỉnh đã phát triển tương đối khá, an ninh lương thực được đảm bảo, sản xuất chuyển dịch theo hướng hàng hóa, đã hình thành một số vùng chuyên canh, vùng nguyên liệu tập trung; một số sản phẩm sản xuất và chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh đã xây dựng được thương hiệu, đang từng bước khẳng định được khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Tuy nhiên, kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, chủ yếu tăng trưởng theo chiều rộng thông qua tăng diện tích, tăng vụ; sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, chưa theo tiêu chuẩn, quy chuẩn; khả năng cạnh tranh của nhiều loại sản phẩm còn thấp, chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất với tiêu thụ, dẫn đến thu nhập của người nông dân còn thấp, chưa ổn định, dễ bị rủi ro do thiên tai, dịch bệnh và biến động của thị trường.

Trước thực trạng trên, để chuyển dịch kinh tế nông nghiệp của tỉnh sang sản xuất hàng hóa, chất lượng, hiệu quả, bền vững và có khả năng cạnh tranh cao, tăng thu nhập cho nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo và làm giàu, đồng thời làm thay đổi tích cực diện mạo nông thôn của tỉnh và cụ thể hóa “Đề án *Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*” theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng và triển khai Đề án “*Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*”.

II. CĂN CỨ LẬP ĐỀ ÁN

Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 15/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020;

Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020;

Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.

Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”;

Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”;

Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp”;

Quyết định số 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt “Đề án Tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”;

Quyết định số 794/QĐ-BNN-TCTL ngày 21/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành Thủy lợi”;

Quyết định số 984/QĐ-BNN-CN ngày 09/5/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành Chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”;

Quyết định số 986/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/5/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Kế hoạch thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Quyết định số 1006/QĐ-BNN-TT ngày 13/5/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020;

Quyết định số 1166/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/5/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Kế hoạch hành động ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Chiến lược Bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

PHẦN I

THỰC TRẠNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TUYẾN QUANG, GIAI ĐOẠN 2006-2014

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt mức tăng trưởng khá; cơ cấu kinh tế nông, lâm, thủy sản có chuyển biến tích cực; bước đầu hình thành một số vùng chuyên canh, vùng nguyên liệu tập trung

Những năm qua, được sự quan tâm, chỉ đạo của Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương, đầu tư từ các chương trình mục tiêu Quốc gia, sự hỗ trợ của các tổ chức Quốc tế, cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp ủy Đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở và sự nỗ lực, cố gắng của nông dân trong toàn tỉnh, sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh đã phát triển khá, giá trị sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2006-2014 tăng trưởng bình quân 5,5%/năm. Cơ cấu kinh tế nông, lâm, thủy sản có chuyển biến theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi¹. Đến năm 2014, cơ cấu nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh là: Nông nghiệp chiếm 84,6% (trong đó: Chăn nuôi chiếm tỷ trọng 38,7% cơ cấu kinh tế nông nghiệp); lâm nghiệp chiếm 12,3%; thủy sản chiếm 3,1%.

1.1. Về trồng trọt: Sản xuất lương thực được duy trì ổn định, an ninh lương thực được đảm bảo với sản lượng lương thực hàng năm đạt trên 32 vạn tấn (năm 2014 đạt 33,9 vạn tấn, gồm 26,4 vạn tấn thóc và 7,5 vạn tấn ngô, trong đó, thóc chất lượng cao, lúa đặc sản đạt 2,6 vạn tấn, chiếm khoảng 10% tổng sản lượng thóc toàn tỉnh); năm 2014 sản xuất được trên 62 nghìn tấn chè búp tươi, trên 642 nghìn tấn mía nguyên liệu; diện tích cây ăn quả tương đối lớn và phong phú về chủng loại², trong đó đã phát triển được một số vùng sản xuất cây ăn quả đặc sản, như: vùng cam sành Hàm Yên với trên 43 nghìn tấn quả, vùng bưởi Soi Hà (Xuân Vân), vùng hồng không hạt,... được thị trường trong và ngoài tỉnh ưa chuộng (năm 2013, sản phẩm cam sành Hàm Yên đã được vinh danh là một trong 10 thương hiệu, nhãn hiệu nổi tiếng nhất Việt Nam); xây dựng thành công một số mô hình sản xuất theo quy trình Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (sau đây gọi tắt là VietGAP), sản phẩm đã được người tiêu dùng tiếp nhận và đánh giá cao³; hệ số sử dụng đất canh tác được nâng từ 1,95 lần năm 2005, tăng lên 2,4 lần năm 2014; nâng giá trị sản xuất ngành trồng trọt bình quân từ 16,4 triệu đồng/ha năm 2005 lên đạt trên 60 triệu đồng/ha năm 2014 (theo giá thực tế), góp phần đưa giá trị sản xuất ngành trồng trọt giai đoạn 2006-2014 tăng bình quân 3,6%/năm.

¹ Năm 2005, Chăn nuôi chiếm tỷ trọng 30,8% cơ cấu kinh tế nông nghiệp, đến năm 2014 tăng lên 38,7%

² Diện tích cây ăn quả chủ yếu hiện nay là 7.000 ha, trong đó: Cây cam 4.560 ha (chủ yếu tại huyện Hàm Yên và Chiêm Hóa).

³ Mô hình Cam VietGAP (5 ha) và mô hình Chè VietGAP (5 ha) tại xã Tân Thành, huyện Hàm Yên, lợi nhuận thu được cao hơn 15% - 20% so với canh tác truyền thống.

1.2. Về chăn nuôi: Đã từng bước chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, sử dụng các giống lai, giống ngoại, các giống siêu thịt, siêu trứng và thức ăn công nghiệp và bán công nghiệp. Đã có nhiều mô hình chăn nuôi tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa, quy mô lớn với hàng trăm con lợn nái ngoại và 300-500 con lợn thịt/lúa, chăn nuôi gia cầm với quy mô từ 1.000-3.000 con, thời gian luân chuyển đàn ngắn, đưa sản lượng thịt hơi năm 2014 đạt trên 55 nghìn tấn (*tăng gấp đôi so với năm 2005*); duy trì và phát triển đàn bò sữa với quy mô phù hợp, sản lượng sữa tươi năm 2014 đạt trên 12.300 tấn (*gấp đôi năm 2005*). Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi giai đoạn 2006-2014, tăng bình quân 8,8%/năm.

1.3. Về sản xuất lâm nghiệp: Hết năm 2014, diện tích đất có rừng của tỉnh là 415.569 ha (*tăng 82.890 ha so với năm 2005*); sản lượng gỗ khai thác từ năm 2006 đến năm 2014 được trên 2,0 triệu m³, trong đó tỷ trọng gỗ nguyên liệu cho chế biến đồ gia dụng, gỗ tinh chế chiếm khoảng 20%; bình quân khai thác trên 200.000 m³/năm, năng suất rừng trồng đạt trung bình 70 m³/ha/chu kỳ (7 năm). Đã cơ cấu 3 loại rừng hợp lý, trong đó tăng diện tích rừng sản xuất (*chiếm 61% tổng diện tích đất lâm nghiệp*)⁴, tạo việc làm cho nông dân; thu hút phát triển mạnh công nghiệp chế biến gỗ rừng trồng, độ che phủ rừng luôn duy trì trên 60%; giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp giai đoạn 2006-2014 tăng bình quân 6,2%/năm.

1.4. Về nuôi trồng thủy sản: Phát triển khá nhanh trong những năm gần đây, đến năm 2014, tổng diện tích nuôi thả cá đạt 11.228 ha (*tăng gấp 6,2 lần so với năm 2005*); đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản, dần hình thành và phát triển nghề nuôi cá lồng trên sông, hồ theo hướng sản xuất hàng hóa, góp phần đưa sản lượng thủy sản năm 2014 đạt trên 6.200 tấn (*gấp 3 lần so với năm 2005*); giá trị sản xuất ngành thủy sản giai đoạn 2006-2014 tăng bình quân 12,9%/năm.

2. Chú trọng xây dựng quy hoạch và các chính sách hỗ trợ sản xuất thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Các lĩnh vực và sản phẩm chủ lực thuộc ngành nông nghiệp của tỉnh đã được quy hoạch, đề ra các chương trình, lộ trình, định hướng đầu tư phát triển đến năm 2020: Quy hoạch sử dụng đất lúa; Quy hoạch trồng trọt; Quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu mía đường; Quy hoạch phát triển chăn nuôi; Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng; Quy hoạch các vùng sản xuất gỗ nguyên liệu; Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng; Quy hoạch phát triển thủy sản; Quy hoạch cấp Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn; Quy hoạch xây dựng và phát triển thủy lợi.

Cùng với việc triển khai có hiệu quả các chính sách của Trung ương, tỉnh đã dành nguồn lực tài chính hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, nông thôn: Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng; hỗ trợ phát triển hàng hóa một số cây trồng vật nuôi; hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại; hỗ trợ giống cây trồng; hỗ trợ vắc xin và công tiêm phòng gia súc; hỗ trợ trồng rừng sản xuất... Các chính sách đã tác động tích cực đến kết quả chuyển dịch cơ cấu sản xuất, nâng cao hiệu quả thu nhập, phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp, góp phần phát triển và ổn định kinh tế xã hội của tỉnh.

⁴ Diện tích rừng tự nhiên sản xuất: 112.958,37 ha; rừng trồng sản xuất: 129.231,37 ha.

3. Chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp phục vụ sản xuất

- Hạ tầng thủy lợi: Đến nay, toàn tỉnh có tổng số 2.723 công trình thủy lợi; đã kiên cố hóa được trên 2.000 km kênh mương, đảm bảo tưới chắc cho trên 80% diện tích gieo cấy cả năm.

- Hạ tầng giao thông nông thôn: Giai đoạn từ 2011 đến hết năm 2014, thực hiện bê tông hóa được 2.418 km đường giao thông nông thôn, đưa tỷ lệ đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh được bê tông hóa đạt trên 70%⁵; đầu tư xây dựng đường ô tô vận chuyển lâm sản được 20 km⁶, góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn và thuận lợi cho đi lại, lưu thông hàng hóa.

- Hạ tầng giống, vật tư nông nghiệp: Các vườn ươm giống cây lâm nghiệp được đầu tư nâng cấp, xây dựng mới; tu sửa, cải tạo các cơ sở nuôi ương cá giống; hỗ trợ thành lập và xây dựng các cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, cơ sở sản xuất kinh doanh phân bón⁷... Hạ tầng giống, vật tư nông nghiệp đã cơ bản đáp ứng được số lượng cho phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản và đáp ứng nhu cầu phát triển nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Về công trình nước sạch nông thôn: Từ năm 2005 đến năm 2014, toàn tỉnh đã đầu tư xây dựng mới 232 công trình cấp nước tập trung nông thôn, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 71,5%⁸.

4. Mô hình tổ chức sản xuất từng bước được củng cố

4.1. Về tổ chức kinh tế hợp tác xã:

Tính đến hết năm 2014, trên địa bàn toàn tỉnh có 167 Hợp tác xã (viết tắt là HTX) nông lâm nghiệp và thủy sản (quy mô toàn xã 135 HTX, chiếm 80,8%; quy mô Liên thôn 23 HTX, chiếm 13,8%, thôn bản 03 HTX, chiếm 1,8%), các HTX đã cơ bản được củng cố, chuyển đổi và đăng ký kinh doanh theo Luật Hợp tác xã, trong đó có 47 HTX xếp loại hoạt động có hiệu quả, chiếm tỷ lệ 28,3%. Toàn tỉnh hiện có 421 tổ hợp tác (viết tắt là THT), với 4.498 thành viên tham gia (trong đó: hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi có 314 THT, trồng trọt có 53 THT, chế biến có 54 THT).

Các HTX đang thực hiện các loại hình dịch vụ về: Thủy lợi; cung ứng giống vật tư; tiêu thụ sản phẩm; chuyển giao kỹ thuật cho hộ thành viên; tổ chức sản xuất, chế biến nông, lâm sản, chăn nuôi và đánh bắt thủy sản; một số loại hình dịch vụ phi nông nghiệp đang mang lại hiệu quả cao, như: Dịch vụ làm đất; nước sạch nông thôn; xây dựng; thương mại và dịch vụ vốn tín dụng nội bộ ... Một số HTX đã phát triển sản xuất hàng hoá, sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu và quảng bá thương hiệu sản phẩm⁹, được người tiêu dùng ưa chuộng, giá bán sản phẩm được nâng cao, góp phần nâng cao thu nhập của xã viên.

⁵ Năm 2010, tỷ lệ đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh được bê tông hóa là 22,43%

⁶ Tổng dự án xây dựng đường ô tô vận chuyển lâm sản là 33 km.

⁷ Toàn tỉnh hiện có 43 vườn ươm cây giống lâm nghiệp; 04 trại cá: Sơn Dương, Hoàng Khai, Hàm Yên, Thành phố Tuyên Quang; 7 cơ sở sản xuất phân viên nén dúi sâu NK, sản xuất được khoảng trên 5.000 tấn phân viên NK/năm, cung ứng cho trên 20.000 ha lúa.

⁸ Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh năm 2010 là 57,1%

⁹ Điển hình như: Chè Bát tiên Mỹ Bằng; Chè đặc sản Vĩnh Tân; Gạo chất lượng cao Kim Phú; Bưởi Xuân Vân; Rượu gạo Tiến Huy; Miến dong Hào Hán; Miến dong Hợp thành; Mật ong Phong Thổ...

4.2. Về các nông, lâm trường quốc doanh:

Tỉnh đã tổ chức thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển các nông, lâm trường Quốc doanh theo đúng quan điểm, mục tiêu và giải pháp của Nghị Quyết số 28-NQ/TW ngày 16/6/2003 của Bộ Chính trị về *sắp xếp, đổi mới và phát triển nông lâm trường Quốc doanh*. Hiện tại có 05 lâm trường được chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp (*sở hữu nhà nước*); cổ phần hóa 03 Công ty chè. Sau khi được chuyển đổi, các công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, đổi mới tổ chức sản xuất, đổi mới công nghệ, chủ động phương án kinh doanh, một số Doanh nghiệp đã năng động, sáng tạo trong sản xuất kinh doanh, đời sống của người lao động được nâng lên.

Tỉnh đã ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW, ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về *tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp*.

4.3. Về kinh tế trang trại: Đến hết năm 2014, toàn tỉnh có 149 trang trại (65 trang trại Trồng trọt; 44 trang trại chăn nuôi, 4 trang trại lâm nghiệp, 36 trang trại tổng hợp), trong đó, có 120 trang trại được cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại, chiếm 80,5% tổng số trang trại hiện có, đã có nhiều trang trại hoạt động có hiệu quả, mang lại doanh thu hàng tỷ đồng/năm, góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động tại địa phương.

4.4. Thu hút doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ: Bằng chính sách ưu đãi, quan tâm đến xây dựng vùng nguyên liệu cho các nhà máy, đến nay trên địa bàn tỉnh có: 01 nhà máy bột giấy và giấy (*công suất trên 130.000 tấn bột giấy/năm; 140.000 tấn giấy tráng phân cao cấp/năm*); 06 nhà máy chế biến gỗ và lâm sản trên địa bàn với trang thiết bị phù hợp và hiện đại, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường; 03 đơn vị nuôi bò sữa¹⁰; 25 doanh nghiệp, cơ sở chế biến chè với tổng công suất 458 tấn chè búp tươi/ngày¹¹; 01 công ty mía đường và nhiều doanh nghiệp thu mua nông sản. Đây là tiền đề cho phát triển sản xuất hàng hóa với liên kết sâu trong sản xuất giữa doanh nghiệp và nông dân.

5. Ứng dụng khoa học, nâng cao kỹ thuật trong sản xuất được chú trọng

Cơ cấu cây trồng, vật nuôi từng bước được thay thế bằng giống năng suất, chất lượng (*Lựa chọn và bổ sung các giống năng suất, chất lượng cao: 13 giống lúa lai, 05 giống lúa thuần, 06 giống ngô lai, 01 giống lạc, 02 giống đậu tương; cơ cấu giống chè lai, chè đặc sản tăng từ 33,1% năm 2005 lên 47,2% năm 2014; bước đầu đã sản xuất giống mía bằng phương pháp nuôi cấy mô*); từng bước tăng dần tỷ trọng cơ giới hóa trong sản xuất (*diện tích làm đất bằng máy nông nghiệp chiếm 80,6% diện tích gieo trồng*); nhiều mô hình ứng dụng khoa học vào sản xuất mang lại hiệu quả được nhân rộng (*Mô hình lúa đặc sản chất lượng cao; canh tác lúa cải tiến SRI; sử dụng phân viên nén NK dúi sâu...*).

¹⁰ Gồm: (1) Trang trại bò sữa Tuyên Quang thuộc Công ty cổ phần sữa Việt Nam Vinamilk tại xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn; (2) Công ty TNHH Hoàng Khai, tại Xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn; (3) Công ty TNHH sữa cho Tương lai (thuộc công ty Jonvest-Australia), tại xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương.

¹¹ Tương đương với khoảng 115 tấn chè khô/ngày

Đến nay toàn tỉnh có 15 cơ sở dạy nghề, cùng với việc phát triển mạng lưới dạy nghề đã nâng tỷ lệ lao động qua đào từ 33% năm 2008 lên 36,4% năm 2014 (tăng 10,29% so với năm 2008).

6. Huy động tối đa nguồn lực để xây dựng nông thôn mới

Tỉnh đã huy động mọi nguồn lực để thực hiện xây dựng nông thôn mới và đã đạt được một số kết quả tích cực¹². Trong đó, nổi bật là công tác quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn toàn tỉnh, thực hiện chương trình bê tông hóa đường giao thông nông thôn, chương trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chương trình phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi, xây dựng Đề án phát triển sản xuất và quy hoạch chi tiết sản xuất tập trung tại 7 xã điểm. Năm 2014 có 3 xã trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chí nông thôn mới. Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 13,09% (bình quân giảm trên 4%/năm).

II. KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Khó khăn, hạn chế

- Cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản đã có chuyển biến nhưng còn chậm, trồng trọt vẫn còn chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu chung (chiếm tỷ trọng 50,5% trong toàn ngành nông lâm nghiệp, thủy sản, năm 2014).

- Phát triển sản xuất nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng. Quy mô sản xuất nông nghiệp còn nhỏ, sản phẩm hàng hóa chưa nhiều, năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh còn thấp, rủi ro còn cao. Phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung chuyên canh còn chậm; chăn nuôi theo hướng tập trung, trang trại, gia trại chiếm tỷ trọng thấp; liên kết sản xuất chưa nhiều và còn thiếu bền vững; làng nghề nông thôn rất ít¹³.

- Giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích còn thấp (bình quân năm 2014 đạt trên 60 triệu đồng/ha): Do còn nhiều diện tích sử dụng giống cây trồng không đảm bảo chất lượng (như: Chè giống Trung Du đang chiếm 52,8% cơ cấu giống chè; một số giống lúa thuần, giống lạc địa phương năng suất thấp; cây giống cam sành được chiết từ vườn đang kinh doanh...), kỹ thuật thâm canh ở nhiều nơi còn hạn chế; sản xuất theo quy trình Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) còn ít, mới dừng ở mô hình; trồng rừng và nuôi trồng thủy sản chủ yếu theo phương thức quảng canh cho năng suất thấp (riêng trồng rừng, mới thực hiện đầu tư thâm canh ở các doanh nghiệp lâm nghiệp); việc xây dựng nhãn hiệu và xúc tiến thương mại chưa được quan tâm đầu tư.

- Việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế; một số chính sách chưa thật sự phù hợp với thực tế, việc sửa đổi, bổ sung còn chậm; nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn chưa đáp ứng yêu cầu.

¹² Đến năm 2014, có 3 xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (Tân Trào, Mỹ Bằng, An Khang), 7/129 xã đạt 15-18 tiêu chí tăng 7 xã so 2011, 22/129 xã đạt từ 10-14 tiêu chí, tăng 21 xã so với năm 2011; số xã đạt từ 5-9 tiêu chí có 94/129 xã tăng 81 xã so năm 2011, còn 3 xã đạt dưới 5 tiêu chí giảm 112 xã so năm 2011.

¹³ Năm 2014 giá trị chăn nuôi tập trung, trang trại chiếm khoảng 18,6%; hiện nay, mới có Làng Chè Vĩnh Tân, xã Tân Trào được công nhận là làng nghề.